

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Mã Ích Hưng	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chung Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Triệu Tương Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Quốc Lực.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 12 năm 2017

Số tham chiếu: 61119180/19355348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1



Đinh Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3203-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.384.649.740.016	1.237.867.551.370
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	62.079.319.246	193.459.638.522
111	1. Tiền		6.279.319.246	14.459.638.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.800.000.000	179.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.045.971.842	382.057.462.129
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	344.327.353.796	369.533.759.978
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.601.316.640	11.593.266.352
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.485.467.810	15.717.825.799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.368.166.404)	(14.787.390.000)
140	IV. Hàng tồn kho		895.014.248.141	624.690.547.880
141	1. Hàng tồn kho	8	895.014.248.141	624.690.547.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.510.200.787	27.659.902.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.377.927.078	4.930.248.585
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.121.634.875	22.205.119.071
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.638.834	524.535.183
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.119.266.230	300.388.278.065
210	I. Phải thu dài hạn		368.175.000	368.175.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		368.175.000	368.175.000
220	II. Tài sản cố định		285.490.656.170	230.261.052.178
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	283.081.033.015	227.848.723.975
222	Nguyên giá		620.670.114.881	517.752.857.146
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(337.589.081.866)	(289.904.133.171)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.409.623.155	2.412.328.203
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.112.046.100
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(827.038.555)	(699.717.897)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.438.411.114	33.110.678.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.438.411.114	33.110.678.287
260	IV. Tài sản dài hạn khác		31.822.023.946	36.648.372.600
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	31.257.755.933	36.193.525.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	564.268.013	454.847.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.705.769.006.246	1.538.255.829.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.150.529.890.343	1.037.524.578.585
310	I. Nợ ngắn hạn		1.143.229.617.093	1.030.978.953.835
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	83.972.323.460	73.772.818.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.056.534.899	572.894.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.833.150.781	3.833.563.211
314	4. Phải trả người lao động		31.269.967.344	26.121.227.824
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.044.478.602	14.113.550.139
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.997.724.646	5.103.321.502
320	7. Vay ngắn hạn	17	999.106.120.000	903.180.616.670
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		949.317.361	4.280.961.297
330	II. Nợ dài hạn		7.300.273.250	6.545.624.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	730.000.000	530.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.570.273.250	6.015.624.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		555.239.115.903	500.731.250.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	555.239.115.903	500.731.250.850
411	1. Vốn cổ phần		390.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		390.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.562.327.202	70.939.927.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.676.788.701	129.791.323.648
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		62.356.222.026	55.946.612.262
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.320.566.675	73.844.711.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.705.769.006.246	1.538.255.829.435

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu về bán hàng	20.1	3.262.515.325.332	3.049.414.615.453
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.921.084.748)	(7.785.735.735)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	3.248.594.240.584	3.041.628.879.718
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.976.100.783.797)	(2.788.260.934.415)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		272.493.456.787	253.367.945.303
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	19.893.231.242	20.983.470.622
22	7. Chi phí tài chính	22	(35.365.166.481)	(28.696.039.587)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.897.785.230)	(17.394.200.355)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(86.736.486.071)	(79.012.371.187)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(44.953.809.060)	(67.803.858.101)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.331.226.417	98.839.147.050
31	11. Thu nhập khác		130.210.887	156.479.142
32	12. Chi phí khác		(569.304.542)	(690.483.300)
40	13. Lỗ khác		(439.093.655)	(534.004.158)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.892.132.762	98.305.142.892
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.680.986.500)	(3.831.471.643)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	26.3	109.420.413	(157.335.890)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		122.320.566.675	94.316.335.359
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	3.296	2.696
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	3.296	2.696

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		124.892.132.762	98.305.142.892
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	9, 10	48.342.654.145	44.163.062.258
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.135.424.904	(6.718.031.221)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.754.301.450	(652.276.009)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.214.062.080)	(9.680.467.099)
06	Chi phí lãi vay	22	29.897.785.230	17.394.200.355
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		194.808.236.411	142.811.631.176
09	Tăng các khoản phải thu		(16.682.612.373)	(112.543.662.656)
10	Tăng hàng tồn kho		(270.323.700.261)	(9.790.147.859)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.714.525.811	(15.774.301.030)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.365.089.739	(165.456.069)
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.918.870.259)	(17.023.193.976)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.448.598.704)	(3.331.032.786)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.766.745.558)	(14.727.607.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(119.252.675.194)	(30.543.770.200)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(75.889.394.683)	(93.974.250.825)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.295.505.244	-
26	Thu tiền gửi ngân hàng và trái phiếu đến hạn		10.000.000.000	82.284.720.000
27	Tiền thu lãi ngân hàng		12.344.978.430	9.760.515.172
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(52.248.911.009)	(1.929.015.653)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	19.1	89.622.400.000	99.596.250.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	3.344.110.322.451	2.730.353.703.842
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(3.248.725.598.163)	(2.625.959.355.446)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(144.000.000.000)	(70.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.007.124.288	133.990.598.396



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(130.494.461.915)	101.517.812.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		193.459.638.522	90.963.927.929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(885.857.361)	977.898.050
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	62.079.319.246	193.459.638.522



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là: 3.150 (ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 2.995).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư khác

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	490.705.253	4.903.492.302
Tiền gửi ngân hàng	5.788.613.993	9.556.146.220
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>55.800.000.000</u>	<u>179.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>62.079.319.246</u>	<u>193.459.638.522</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là một (1) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mazzetta Company, LLC.	129.605.416.140	137.458.895.537
Amanda Seafood Private Limited	75.636.348.986	30.230.211.796
K&H Food Impex GmbH	38.346.100.000	53.331.911.125
International Marketing Specialists, Inc.	34.209.944.438	48.814.571.955
Khác	<u>66.529.544.232</u>	<u>99.698.169.565</u>
TỔNG CỘNG	<u>344.327.353.796</u>	<u>369.533.759.978</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	42.800.000.000	-
Trả trước cho các bên khác	<u>10.801.316.640</u>	<u>11.593.266.352</u>
TỔNG CỘNG	<u>53.601.316.640</u>	<u>11.593.266.352</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>52.301.926.640</u>	<u>10.293.876.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Cồn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	763.017.810	859.791.648
Trích trước lãi vay phải thu	153.450.000	1.329.034.151
Khác	481.000.000	441.000.000
TỔNG CỘNG	14.485.467.810	15.717.825.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(13.488.000.000)</u>	<u>(13.488.000.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>997.467.810</u>	<u>2.229.825.799</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	825.375.981.042	565.552.250.979
Nguyên vật liệu	36.061.936.051	30.193.371.954
Công cụ, dụng cụ và bao bì	33.293.353.675	28.301.676.947
Hàng mua đang đi trên đường	282.977.373	643.248.000
TỔNG CỘNG	<u>895.014.248.141</u>	<u>624.690.547.880</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	154.155.506.448	325.673.165.227	25.100.932.490	6.091.277.036	6.731.975.945	517.752.857.146
Mua sắm mới	-	67.828.811.480	4.224.561.364	1.720.667.113	798.563.000	74.572.602.957
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	30.002.876.178	-	-	-	-	30.002.876.178
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.381.260.600)	(276.960.800)	-	-	(1.658.221.400)
Số cuối năm	<u>184.158.382.626</u>	<u>392.120.716.107</u>	<u>29.048.533.054</u>	<u>7.811.944.149</u>	<u>7.530.538.945</u>	<u>620.670.114.881</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>48.116.014.131</i>	<i>132.929.197.840</i>	<i>6.834.996.190</i>	<i>3.785.510.198</i>	<i>4.726.779.045</i>	<i>196.392.497.404</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	77.459.670.495	190.545.892.197	12.147.226.609	4.462.719.517	5.288.624.353	289.904.133.171
Khấu hao trong năm	12.964.337.525	31.512.914.962	2.678.760.572	551.028.975	508.291.453	48.215.333.487
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.423.992)	(276.960.800)	-	-	(530.384.792)
Số cuối năm	<u>90.424.008.020</u>	<u>221.805.383.167</u>	<u>14.549.026.381</u>	<u>5.013.748.492</u>	<u>5.796.915.806</u>	<u>337.589.081.866</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>76.695.835.953</u>	<u>135.127.273.030</u>	<u>12.953.705.881</u>	<u>1.628.557.519</u>	<u>1.443.351.592</u>	<u>227.848.723.975</u>
Số cuối năm	<u>93.734.374.606</u>	<u>170.315.332.940</u>	<u>14.499.506.673</u>	<u>2.798.195.657</u>	<u>1.733.623.139</u>	<u>283.081.033.015</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17)</i>	<i>93.734.374.606</i>	<i>170.315.332.940</i>	<i>14.499.506.673</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>278.549.214.219</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.551.564.900	360.980.000	199.501.200	3.112.046.100
Mua mới	-	124.615.610	-	124.615.610
Số cuối năm	<u>2.551.564.900</u>	<u>485.595.610</u>	<u>199.501.200</u>	<u>3.236.661.710</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	140.000.000	199.501.200	339.501.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	330.037.306	190.332.123	179.348.468	699.717.897
Hao mòn trong năm	58.351.632	48.816.294	20.152.732	127.320.658
Số cuối năm	<u>388.388.938</u>	<u>239.148.417</u>	<u>199.501.200</u>	<u>827.038.555</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>2.221.527.594</u>	<u>170.647.877</u>	<u>20.152.732</u>	<u>2.412.328.203</u>
Số cuối năm	<u>2.163.175.962</u>	<u>246.447.193</u>	<u>-</u>	<u>2.409.623.155</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc đang chờ lắp đặt	3.045.000.000	11.396.900.000
Nhà máy Tin An	393.411.114	19.729.281.521
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	-	1.984.496.766
TỔNG CỘNG	<u>3.438.411.114</u>	<u>33.110.678.287</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	4.377.927.078	4.930.248.585
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	4.377.927.078	4.930.248.585
Dài hạn	31.257.755.933	36.193.525.000
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	22.941.081.288	20.928.801.559
Trả trước tiền thuê đất	4.937.872.702	8.449.504.190
Khác	3.378.801.943	6.815.219.251
TỔNG CỘNG	<u>35.635.683.011</u>	<u>41.123.773.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Magnum Export Limited	6.194.361.600	-
B-One Business House Private Limited	6.157.490.400	-
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	5.812.199.350	5.948.255.143
Khác	65.808.272.110	67.824.563.377
TỔNG CỘNG	<u>83.972.323.460</u>	<u>73.772.818.520</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	2.084.964.507	6.216.508.774	(5.449.309.000)	2.852.164.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.748.598.704	2.680.986.500	(3.448.598.704)	980.986.500
TỔNG CỘNG	<u>3.833.563.211</u>	<u>8.897.495.274</u>	<u>(8.897.907.704)</u>	<u>3.833.150.781</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tư vấn luật	4.142.320.000	1.132.739.870
Chi phí vận chuyển và cước tàu	3.047.666.410	6.181.930.485
Chi phí hoa hồng	97.340.100	2.878.202.275
Khác	6.757.152.092	3.920.677.509
TỔNG CỘNG	<u>14.044.478.602</u>	<u>14.113.550.139</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	8.997.724.646	5.103.321.502
Kinh phí công đoàn	5.641.906.642	5.026.631.502
Khác	3.355.818.004	76.690.000
Dài hạn	730.000.000	530.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	730.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.727.724.646</u>	<u>5.633.321.502</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	903.180.616.670	3.344.110.322.451	(3.248.725.598.163)	540.779.042	999.106.120.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	287.458.800.000	12.630.000	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018	2,3	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại nhà máy Tin An
Vay VND	192.120.000.000		Từ ngày 17 tháng 1 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2018	5,0	Hàng tồn kho, kho lạnh 4000 Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	238.851.000.000		Từ ngày 30 tháng 11 năm 2017 đến ngày 14 tháng 2 năm 2018	5,2	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Vay USD	180.987.520.000	7.952.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 2 năm 2018	2,4	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	99.688.800.000	4.380.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2018	2,2	Tín chấp
TỔNG CỘNG	999.106.120.000	24.962.000			

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước (chưa kiểm toán):				
Số đầu năm	200.000.000.000	71.343.677.202	123.216.838.988	394.560.516.190
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	(403.750.000)	-	99.596.250.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	94.316.335.359	94.316.335.359
Cổ tức công bố	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.741.850.699)	(17.741.850.699)
Số cuối năm	<u>300.000.000.000</u>	<u>70.939.927.202</u>	<u>129.791.323.648</u>	<u>500.731.250.850</u>
Năm nay:				
Số đầu năm	300.000.000.000	70.939.927.202	129.791.323.648	500.731.250.850
Phát hành cổ phiếu mới	90.000.000.000	(377.600.000)	-	89.622.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.320.566.675	122.320.566.675
Cổ tức công bố	-	-	(144.000.000.000)	(144.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.435.101.622)	(13.435.101.622)
Số cuối năm	<u>390.000.000.000</u>	<u>70.562.327.202</u>	<u>94.676.788.701</u>	<u>555.239.115.903</u>

Vào ngày 5 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 300.000.000.000 VND lên 390.000.000.000 VND theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	300.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	90.000.000.000	100.000.000.000
Số cuối năm	<u>390.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	144.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức đã trả	144.000.000.000	70.000.000.000

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	30.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.000.000	30.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	122.320.566.675	94.316.335.359
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(22.254.664.050)</u>	<u>(13.435.101.622)</u>
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	100.065.902.625	80.881.233.737
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	30.357.143	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.296	2.696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.296	2.696

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 18% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước, theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 13 tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng doanh thu	3.262.515.325.332	3.049.414.615.453
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.143.496.559.737	2.973.700.506.501
Doanh thu bán hàng nông sản	119.018.765.595	75.714.108.952
Trừ:	(13.921.084.748)	(7.785.735.735)
Hàng bán trả lại	(13.921.084.748)	(7.351.506.515)
Giảm giá hàng bán	-	(434.229.220)
DOANH THU THUẦN	3.248.594.240.584	3.041.628.879.718
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.129.788.538.667	2.965.914.770.766
Doanh thu bán hàng nông sản	118.805.701.917	75.714.108.952

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	11.169.394.279	9.680.467.099
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.723.836.963	11.303.003.523
TỔNG CỘNG	19.893.231.242	20.983.470.622

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Giá vốn hàng thủy sản	2.899.259.618.763	2.741.295.055.725
Giá vốn hàng nông sản	76.841.165.034	46.965.878.690
TỔNG CỘNG	2.976.100.783.797	2.788.260.934.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí lãi vay	29.897.785.230	17.394.200.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.467.381.251	11.301.839.232
TỔNG CỘNG	<u>35.365.166.481</u>	<u>28.696.039.587</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí vận chuyển	47.694.517.174	56.623.234.013
Chi phí hoa hồng	5.777.351.638	8.550.862.361
Chi phí nhân công	2.044.857.839	1.772.368.548
Khác	31.219.759.420	12.065.906.265
TỔNG CỘNG	<u>86.736.486.071</u>	<u>79.012.371.187</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nhân công	23.211.604.292	18.854.300.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.960.791.027	4.181.898.273
Thuế và phí	4.892.330.545	4.645.973.389
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.179.664.354	1.259.938.764
Khác	10.709.418.842	38.861.746.950
TỔNG CỘNG	<u>44.953.809.060</u>	<u>67.803.858.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí nguyên vật liệu	3.288.364.575.120	2.541.075.214.824
Chi phí nhân công	314.804.238.764	260.838.923.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.206.015.405	101.035.636.748
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	48.342.654.145	44.163.062.258
Khác	119.831.965.941	236.581.162.133
TỔNG CỘNG	<u>3.879.549.449.375</u>	<u>3.183.693.999.237</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.680.986.500	3.831.471.643
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(109.420.413)</u>	<u>157.335.890</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.571.566.087</u>	<u>3.988.807.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.892.132.762	98.305.142.892
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	24.978.426.552	16.464.864.096
Thuế TNDN được miễn, giảm	<u>(22.406.860.465)</u>	<u>(12.476.056.563)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.571.566.087</u>	<u>3.988.807.533</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	657.027.325	601.562.475	55.464.850	(10.621.015)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(92.759.312)</u>	<u>(146.714.875)</u>	<u>53.955.563</u>	<u>(146.714.875)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>564.268.013</u>	<u>454.847.600</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			<u>109.420.413</u>	<u>(157.335.890)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
				<i>Năm trước</i>	<i>(chưa kiểm toán)</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức Góp vốn	78.158.769.231 48.849.230.000	37.993.847.500	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Ứng trước mua cá nguyên liệu	25.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng trước mua tôm nguyên liệu	17.800.000.000	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua tài sản cố định	-	3.000.250.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Mua cá nguyên liệu	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm nguyên liệu	17.800.000.000	-
TỔNG CỘNG			<u>42.800.000.000</u>	<u>-</u>

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(chưa kiểm toán)</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>10.025.517.000</u>	<u>9.705.552.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>23.483.341.424</u>	<u>25.694.549.280</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.712.630.224</u>	<u>25.923.838.080</u>

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (<i>USD</i>)	222.849	1.696.482
Yên Nhật (<i>JPY</i>)	254.970	96.689
Euro (<i>EUR</i>)	214	227
Nợ khó đòi đã xử lý (<i>VND</i>):		
Các khoản phải thu khác	-	81.560.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Từ ngày 17 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Hùng Vương không còn là cổ đông lớn của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Hồ Quốc Lực
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 12 năm 2017